CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
Date: 2023.01.17 17:27:28 +07'00'

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Quỹ MBBOND hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại trái phiếu, các công cụ có thu nhập cố định được phát hành tại Việt Nam.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính Quý IV của Quỹ, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là tăng 1,11% so với giá trị đầu năm báo cáo.

Quỹ mở được thành lập vào ngày 26/03/2018 theo giấy chứng nhận số 32/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán cấp; Giấy chứng nhận điều chỉnh số 07/GCN-UBCK cấp ngày 17/08/2020.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư

- ✓ Quỹ định hướng xây dựng một danh mục đa dạng các công cụ nợ bao gồm nhưng không giới hạn bởi các loại tài sản như sau: các loại trái phiếu chính phủ; trái phiếu được chính phủ bảo lãnh thanh toán; trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chưa niêm yết theo quy định của pháp luật; chứng chỉ tiền gửi; hợp đồng tiền gửi và các công cụ thị trường tiền tệ khác.
- ✓ Để đạt được mục tiêu đề ra, Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi, cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá phân tích tổ chức phát hành, và diễn biến của trái phiếu trước tác động của khuynh hướng thị trường.
- ✓ Công ty Quản lý Quỹ sẽ đánh giá những chuyển động của thị trường trái phiếu để phân bổ tỷ trọng trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các công cụ nợ khác và tiền mặt ở một tỷ lệ thích hợp, vừa đảm bảo khả năng sinh lời, vừa đảm bảo khả năng thanh khoản của quỹ.
- ✓ Quỹ sẽ linh hoạt phân bổ tài sản tùy theo điều kiện thị trường và tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có. Định hướng quỹ sẽ đầu tư 100% tài sản của quỹ vào tài sản có thu nhập cố định, quỹ sẽ không mua cổ phiếu, tuy nhiên có thể thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc thực hiện quyền mua cổ phiếu nếu quyền này được phát hành kèm trái phiếu. Trong mọi trường hợp, giá trị cổ phiếu mà Quỹ nắm giữ sẽ không vượt quá 20% tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Bên cạnh trái phiếu chính phủ, tiền gửi, và các công cụ tiền tệ khác, Quỹ sẽ tập trung đầu tư vào các công cụ nợ do các doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong các ngành nghề sau đây (nhưng không giới hạn ở những nghành nghề này):

- Tài chính - ngân hàng;
- Viễn thông;
- Dịch vụ và hàng tiêu dùng;
- Y tế và giáo dục;

- Bất động sản, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng;
- Các ngành nghề được pháp luật cho phép và phù hợp với chiến lược đầu tư tại từng thời điểm theo quyết định hợp lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Các loại tài sản được phép đầu tư

a) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;

b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;

c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;

d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;

e) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;

f) Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;

g) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

Việc đầu tư vào các tài sản quy định tại điểm e khoản này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;

b) Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

Trường hợp Quỹ đầu tư vào tài sản quy định tại điểm f khoản này, người điều hành quỹ phải có thêm chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB (MBBOND) là quỹ công chúng dạng mở.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

- Quỹ đầu tư Trái phiếu MB (MBBOND) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ số 32/GCN-UBCK vào ngày 26/03/2018; Giấy chứng nhận điều chỉnh số 07/GCN-UBCK cấp ngày 17/08/2020.
- Quỹ đầu tư Trái phiếu MB (MBBOND) là quỹ công chúng dạng mở được Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.
- Thời gian hoạt động của Quỹ là không xác định.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 261.084.787.418 VNĐ, tương đương với 20.623.128,24 chứng chỉ quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

1. Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.
2. Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc :
   a) Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
   b) Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận;
   c) Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
   d) Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
   e) Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét;
   f) Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %	*Ngày 30 tháng 09 năm 2022 %*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2022 %*
Cổ phiếu niêm yết			
Trái phiếu	90,51%	24,69%	23,00%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	7,75%	38,86%	33,28%
Các tài sản khác	1,74%	36,45%	43,72%
	100%	**100%**	**100%**

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	*Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND*
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	261.084.787.418	2.490.846.309.102	1.840.241.794.060
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	20.623.128,24	190.448.983,34	142.919.649,92
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng quỹ (CCQ)	12.660	13.079	12.876
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.119	13.079	12.876
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.646	12.882	12.699
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	1,11%	4,46%	2,84%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-1,16%	1,51%	5,66%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ			
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ			
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,14%	1,35%	1,34%
Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	177,19%	17,64%	8,08%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	*Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ*	*Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm*
1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	1,11%	1,11%
3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	14,49%	4,61%
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo(%)	26,60%	5,07%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	1,11%	6,14%	6,68%	9,19%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

GDP năm 2022 tăng cao ở mức 8,02% so với năm trước, là mức tăng cao nhất các năm trong giai đoạn 2011-2022. Lạm phát được kiểm soát, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2022 tăng 3,15% so với năm trước, thấp hơn mức tăng 3,54% và 3,23% của năm 2018 và 2020; cao hơn mức tăng 2,79% và 1,84% của năm 2019 và năm 2021. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2022 tăng 2,59%. Cán cân thương mại năm 2022 ước tính xuất siêu 11,2 tỷ USD (năm 2021 xuất siêu 3,32 tỷ USD).

Mặt bằng lãi suất liên ngân hàng tiếp tục tăng cao. Từ tháng 10, sự kiện SCB xảy ra đã tác động mạnh đến thanh khoản và thị trường. Trong các tháng 11, 12 thanh khoản ngắn hạn (quanh 1 tuần) được cải thiện nhờ luồng ngoại tệ tốt hơn kỳ vọng tuy vậy các kỳ hạn dài hơn vẫn duy trì mặt bằng cao.

Lãi suất trúng thầu tăng mạnh trong năm 2022. Trong năm, 232.572 tỷ VND trái phiếu được huy động trên thị trường sơ cấp. Kho bạc Nhà nước (KBNN) huy động 214.722 tỷ VND trái phiếu. Cụ thể, KBNN huy động 128.312 tỷ đồng; 75.520 tỷ đồng, 2.265 tỷ đồng, 8.625 tỷ đồng trái phiếu tại các kỳ hạn 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm. Lợi suất trúng thầu tăng mạnh trong hầu hết năm. Cụ thể, lợi suất trái phiếu trúng thầu các kỳ hạn 10 năm, 15 năm đạt 4,65% (+249 bps YoY), 4,8% (+245 bps YoY). Kể từ tháng 6, các kỳ hạn dài 20, 30 năm không huy động thành do thị trường không thuận lợi, lãi suất tăng.

Trong quý IV.2022, thị trường trái phiếu doanh nghiệp rất trầm lắng, tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong quý IV/2022 giảm rất mạnh so với cùng kỳ (số lượng phát hành chỉ bằng 5% so với cùng kỳ). Do ảnh hưởng của nghị định 65 mới phát hành cùng cuộc khủng hoảng niềm tin vào trái phiếu doanh nghiệp làm thị trường phát hành trái phiếu doanh nghiệp gần như tê liệt trong quý IV.2022.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	*3 năm đến thời điểm báo cáo (%)*	*Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)*
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	4,29%	13,12%	18,53%

Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-3,20%	1,01%	8,04%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	1,11%	14,49%	26,60%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	1,11%	4,61%	5,07%

4.2 Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:

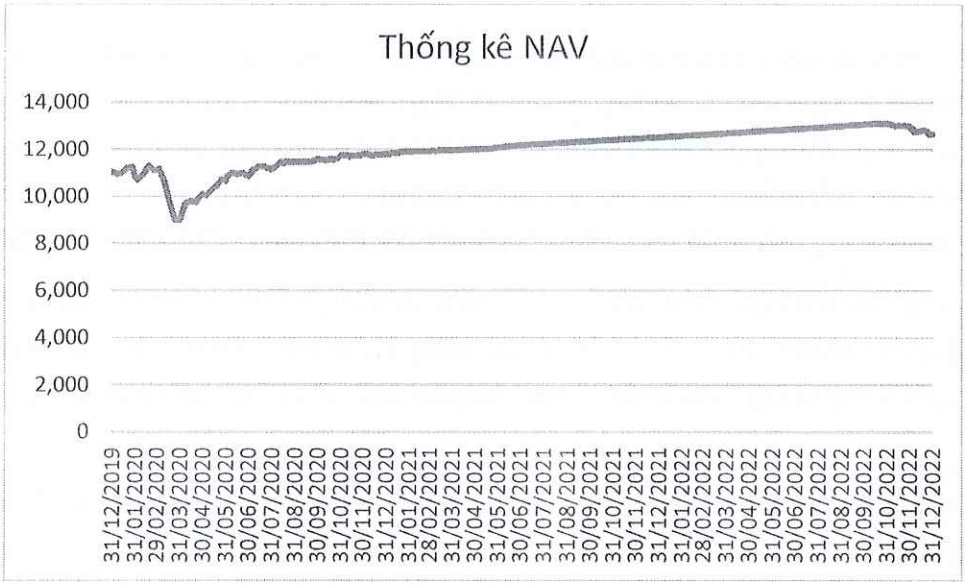

4.3 Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	*Ngày 30 tháng 09 năm 2022*	*Tỷ lệ thay đổi*
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	261.084.787.418	2.490.846.309.102	-89,52%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12.660	13.079	-3,20%

4.4 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	*Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ*	*Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ*	*Tỷ lệ nắm giữ*
Dưới 5.000	2.954	377.215,11	1,83%
Từ 5.000 đến 10.000	45	325.984,55	1,58%

Từ trên 10.000 đến 50.000	52	1.182.681,87	5,73%
Từ trên 50.000 đến 500.000	18	2.160.390,06	10,48%
Trên 500.000	5	16.576.856,65	80,38%
	3.074	**20.623.128,24**	**100.00%**

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Kinh tế vĩ mô được dự báo tiếp tục có tăng trưởng trong năm 2023, nhưng tốc độ tăng trưởng có thể chậm lại. Nền kinh tế có thể tiếp tục chịu ảnh hưởng từ nền kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm, các ngân hàng trung ương các nước lớn tiếp tục thắt chặt tiền tệ và diễn biến xấu hơn từ chiến tranh Nga-Ukraine.

Dự báo thị trường trái phiếu doanh nghiệp 2023

Tiềm năng tăng trưởng trong dài hạn nhờ nhu cầu phát triển của thị trường vốn với nền kinh tế tăng trưởng. Tuy vậy, áp lực ngắn hạn với thị trường từ việc khối lượng đáo hạn lớn trong ngắn hạn và xu hướng tăng lãi suất. Đồng thời, thị trường cần thời gian thích nghi với khung pháp lý mới nhiều thay đổi căn bản. Năm 2023 được kỳ vọng là thời điểm hoạt động tái cấu trúc thị trường trái phiếu doanh nghiệp diễn ra mạnh mẽ. Kịch bản vỡ nợ có thể xảy ra với một phần các trái phiếu kém chất lượng, tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán. Các trái phiếu chất lượng và đáp ứng một số điều kiện nhất định có thể được cân nhắc chuyển dịch trở lại tín dụng.

6. THÔNG TIN KHÁC

Đội ngũ Quản lý Quỹ

Ông Hà Anh Tùng *Giám đốc đầu tư điều hành Quỹ*	Ông Hà Anh Tùng có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Tùng có 5 năm làm trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư tại Công ty quản lý quỹ IPA, phụ trách quản lý danh mục đầu tư ủy thác của khách hàng tổ chức. Trước đó, ông Tùng là chuyên gia quản lý danh mục tại Tổng công ty cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam (PVFC). Gia nhập MBCapital từ năm 2018, hiện Ông Tùng đảm nhiệm vị trí giám đốc đầu tư phụ trách quản lý danh mục ủy thác cho Khách hàng có quy mô vốn lớn và quản lý các danh mục đầu tư trái phiếu. Ông Tùng từng tốt nghiệp cử nhân Kinh tế đối ngoại tại trường Đại học Ngoại thương.
Ông Giang Trung Kiên *Phó Tổng Giám đốc*	Ông Giang Trung Kiên có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ban Điều hành của Công Ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Ông Chu Hồng Kiên *Chủ tịch Ủy ban điều hành kiêm Phó tổng giám đốc*	Ông Kiên có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính Ngân hàng. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Kiên từng là giám đốc Chi nhánh Thủ Đức Ngân hàng TMCP Quân đội
Bà Trương Thị Hương Trà *Phó Tổng Giám đốc*	Bà Trương Thị Hương Trà có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và chứng khoán. Bà Trà làm việc tại Ngân hàng Quân đội từ năm 1998 và gia nhập MB Capital từ năm 2006 với vai trò Giám đốc Phát triển Kinh doanh và sau đó là Giám đốc Dịch vụ khách hàng. Bà Trà được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của MB Capital từ tháng 04/2016. Bà Trà có bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh trường Đại học California Miramar, Mỹ.
Ông Giang Trung Kiên *Phó Tổng Giám đốc*	Ông Giang Trung Kiên có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.
Bà Đoàn Kim Dung *Giám đốc Tài chính*	Bà Đoàn Kim Dung có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Dung làm việc tại Ngân hàng Quân đội trong hơn 10 năm và từng giữ các chức vụ như Phó Phòng Kế toán Hội sở, Trưởng phòng Kế toán Chi nhánh Điện Biên Phủ – chi nhánh lớn nhất hệ thống Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội. Năm 2006, bà Dung được bổ nhiệm làm Giám Đốc Tài Chính kiêm Kế toán trưởng của MB Capital. Bà Dung tốt nghiệp Học viện Tài chính (Việt Nam) năm 1995.

Ban đại diện Quỹ

Ông Vũ Hồng Phú *Phó Chủ tịch HĐ thành viên kiêm Tổng Giám đốc MB Ageas Life*	Ông Vũ Hồng Phú hiện giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch ủy ban điều hành, Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas Life. Ông Vũ Hồng Phú có bằng Thạc sỹ về Ngân hàng Tài chính của Đại học Paris Dauphine và ESCP Châu Âu. Ông có hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, quản lý tài sản tại Việt Nam. Tháng 9/2008, Ông Phú gia nhập Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB), từng đảm nhiệm nhiều vị trí tại Khối nguồn vốn và sau đó là Chánh Văn Phòng Hội đồng Quản trị MB.

Bà Trần Thu Lan *Luật sư*	Bà Trần Thu Lan tốt nghiệp Cử nhân Luật chuyên ngành Hành chính - Tư Pháp tại Đại học Luật Hà Nội, thạc sỹ chuyên ngành Luật dân sự tại Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội. Bà Lan có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp lý, kiểm soát tuân thủ, quản trị điều hành doanh nghiệp. Bà Lan gia nhập Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) kể từ năm 2009 và hiện đang đảm nhiệm chức vụ Trợ lý pháp chế HĐQT của MB.
Bà Lâm Thị Minh Thúy *Trưởng phòng Phòng Ngân hàng đầu tư* *Khối Khách hàng lớn MB*	Bà Lâm Thị Minh Thúy có hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc tại Khối Khách hàng lớn Ngân hàng TMCP Quân đội. Bà Lâm Thị Minh Thúy có bằng Thạc sỹ Quản lý kinh tế, Đại học Thương Mại.
Bà Nguyễn Thị Xuyến *Phó phòng CSCĐ* *Khối Tài chính kế toán MB*	Bà Nguyễn Thị Xuyến có gần 14 năm kinh nghiệm làm việc tại Khối Tài chính kế toán Ngân hàng TMCP Quân đội. Bà Nguyễn Thị Xuyến có bằng Thạc sỹ Tài chính ngân hành, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB

Bà Đoàn Kim Dung	**Ông Hà Anh Tùng**
Giám Đốc Tài Chính	**Giám đốc điều hành Quỹ**

Hà Nội, Ngày 13 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư trái phiếu MB cho Quý 04 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong kỳ tài chính Quỹ đầu tư trái phiếu MB đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư MB đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên, tại một số kỳ định giá danh mục của quỹ có phát sinh sai lệch so với hạn chế đầu tư của quỹ, cụ thể:

- Tại các kỳ định giá tài sản ròng từ ngày 20/10/2022 đến 07/11/2022, từ ngày 22/11/2022 đến 31/12/2022 do thực hiện lệnh bán chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC của một tổ chức phát hành trên tổng tài sản của Quỹ vượt quá hạn mức tối đa 20%, quy định tại điểm c khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

- Tại các kỳ định giá giá trị tài sản ròng từ ngày 26/10/2022 đến 01/12/2022, từ ngày 12/12/2022 đến 31/12/2022 do thực hiện lệnh bán chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư, tỷ lệ đầu tư vào trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của TCTD hoặc cam kết mua lại của TCPH tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành vượt 10% tổng tài sản, quy định tại điểm đ khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

- Tại các kỳ xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 06/11/2022 đến 07/11/2022, từ ngày 07/12/2022 đến 31/12/2022 tỷ lệ đầu tư vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, đ và e khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu vượt 30% tổng tài sản, quy định tại điểm d khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đầu tư trái phiếu MB đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên, tại một số kỳ định giá danh mục của quỹ có phát sinh sai lệch so với hạn chế đầu tư của quỹ, cụ thể:

- Tại báo cáo khớp lệnh ngày 13/12/2022, 15/12/2022, 19/12/2022, 20/12/2022, 21/12/2022, 22/12/2022 công ty quản lý quỹ chỉ thực hiện mua lại một phần trên tổng giá trị yêu cầu mua lại từ khách hàng. Việc thực hiện mua lại một phần này không thuộc các trường hợp được phép mua lại một phần quy định tại điều 16 Điều lệ Quỹ và điều 33 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020.

e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

f) Các hoạt động khác:

Tại một số thời điểm trong quý, mặc dù đã nỗ lực bán tài sản nhưng công ty quản lý quỹ chưa hoàn tất thanh toán lệnh bán CCQ cho NĐT theo quy định tại điểm c khoản 1 điều 32 của Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020: "Thời hạn thanh toán thực hiện theo quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch nhưng không quá 5 ngày làm việc, kể từ ngày giao dịch chứng chỉ quỹ, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 điều 33 Thông tư này", cụ thể:

- Phiên giao dịch CCQ ngày 17/11/2022: thời hạn thanh toán tiền bán CCQ cho NDT là 24/11/2022 nhưng ngày hoàn tất thanh toán là 25/11/2022.

- Phiên giao dịch CCQ ngày 21/11/2022: thời hạn thanh toán tiền bán CCQ cho NDT là 28/11/2022 nhưng ngày 28/11/2022 mới hoàn tất lệnh thanh toán CCQ cho 5/90 nhà đầu tư. Đến ngày 29/11/2022, công ty mới hoàn tất thanh toán toàn bộ.

- Phiên giao dịch CCQ ngày 13/12/2022: thời hạn thanh toán tiền bán CCQ cho NDT là 20/12/2022 nhưng công ty quản lý quỹ mới chỉ thanh toán được 1,799,999,951 VND trong tổng số tiền khớp là 21,974,763,151 VND. Đến ngày 23/12/2022, công ty mới hoàn tất thanh toán toàn bộ.

- Phiên giao dịch CCQ ngày 14/12/2022: thời hạn thanh toán tiền bán CCQ cho NDT là 21/12/2022 nhưng đến ngày 23/12/2022, công ty mới hoàn tất thanh toán toàn bộ.

- Phiên giao dịch ngày 15/12/2022: thời hạn thanh toán tiền bán CCQ cho NDT là 22/12/2022 nhưng đến ngày 23/12/2022, công ty mới hoàn tất thanh toán toàn bộ.

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2023

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT	**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Nguyễn Mạnh Cường	**Nguyễn Phương Dung**
Phó giám đốc	

MBCapital

Mẫu số B01g - QM. Báo cáo thu nhập
Template B01g - QM. Statement of Comprehensive Income
(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Quý 4 năm 2022/Quarter IV year 2022

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB**
Fund Management Company: MB Captial Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch
Tên Quỹ: **Quỹ đầu tư Trái phiếu MB**
Fund name: MB Bond Fund (MBBOND)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 10 tháng 01 năm 2023**
Reporting Date: 10-Jan-2023

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Quý 4.2022 4rd Quarter 2022	Số lũy kế Year-to-date	Quý 4.2021 4rd Quarter 2021	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **Investment income**	01		**(8,989,399,407)**	**95,730,451,878**	**19,963,772,751**	**33,192,494,095**
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		11,813,483,993	42,197,464,419	3,267,392,756	5,308,559,207
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		969,089,658	75,572,614,746	16,057,316,606	25,411,334,705
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(21,593,494,817)	(22,367,082,463)	770,571,895	2,997,873,223
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(178,478,241)	327,455,176	(131,508,506)	(525,273,040)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ **INVESTMENT EXPENSE**	10		**113,631,416**	**227,084,298**	**31,775,397**	**99,698,714**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		113,631,416	227,084,298	31,775,397	99,698,714
Phí môi giới *Brokerage fee*	11.1		113,631,416	227,084,298	31,775,397	99,698,714
Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	11.2		-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ **OPERATING EXPENSE**	20		**3,738,056,665**	**23,140,161,646**	**3,985,976,785**	**6,805,867,429**
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		3,307,025,902	20,689,245,808	3,517,897,656	5,629,942,881
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		170,319,561	1,045,748,474	176,142,363	337,210,664
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Custody Fee*	20.2.1		165,681,873	1,034,792,839	175,894,883	334,866,640
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	20.2.2		2,400,000	5,100,000	150,000	1,800,000
Phí dịch vụ - trả cho VSD *Service fee - Paid to VSD*	20.2.3		2,237,688	5,855,635	97,480	544,024
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		60,750,029	379,424,059	64,494,790	122,784,433
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		98,542,806	576,553,840	96,742,188	247,779,861
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		39,600,000	145,200,000	33,000,000	110,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		16,383,575	63,636,364	23,148,268	75,000,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		45,434,792	240,353,101	74,551,520	283,149,590

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	20.10.01		42,000,000	166,600,000	42,000,000	163,093,548
Chi phí công tác, họp của ban đại diện *Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense*	20.10.02		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	20.10.03		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên *Annual fee Expenses*	20.10.04		2,499,992	7,500,000	(2,479,423)	5,000,000
Phí ngân hàng *Bank charges*	20.10.05		734,800	65,853,101	34,830,943	114,256,042
Chi phí khác *Other expenses*	20.10.06		200,000	400,000	200,000	800,000
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT** **(23 = 01-10-20)**	**23**		**(12,841,087,488)**	**72,363,205,934**	**15,946,020,569**	**26,286,927,952**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC **OTHER INCOME AND EXPENSE**	**24**		14,794,521	14,865,364	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		14,794,521	14,865,364	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ **PROFIT BEFORE TAX** **(30=23+24)**	**30**		**(12,826,292,967)**	**72,378,071,298**	**15,946,020,569**	**26,286,927,952**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(12,647,814,726)	72,050,616,122	16,077,529,075	26,812,200,992
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(178,478,241)	327,455,176	(131,508,506)	(525,273,040)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN **CORPORATE INCOME TAX**	**40**		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN **PROFIT AFTER TAX** **(41=30-40)**	**41**		**(12,826,292,967)**	**72,378,071,298**	**15,946,020,569**	**26,286,927,952**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Người lập
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng
Đoàn Kim Dung

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

MBCapital

Mẫu số B02g - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022/As at 31 Dec 2022

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB**
Fund Management Company: MB Captial Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch
Tên Quỹ: **Quỹ đầu tư Trái phiếu MB**
Fund name: MB Bond Fund (MBBOND)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 10 tháng 01 năm 2023**
Reporting Date: 10-Jan-2023

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022
I. TÀI SẢN **ASSETS**	I			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		20,261,153,789	21,500,556,977
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		261,153,789	21,500,556,977
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		20,000,000,000	-
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		236,715,900,417	2,438,523,475,814
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		236,715,900,417	2,438,523,475,814
Cổ phiếu *Shares*	121.1		-	-
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh *Registered Deposit Certificate*	121.2		-	956,282,839,037
Trái phiếu *Bonds*	121.3		236,715,900,417	621,240,636,777
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposit with term over three (03) months*	121.4		-	861,000,000,000
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		4,560,773,624	56,267,031,798
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		4,560,773,624	56,267,031,798
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận *Dividend and interest receivables*	134		-	
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	135		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận *Accrual dividend, interest income*	136		4,560,773,624	56,267,031,798
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	100		**261,537,827,830**	**2,516,291,064,589**
II. NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	II		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shorterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	1,120,485,825
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	439,396,684
5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accuals	316		65,000,000	67,616,433
Trích trước phí kiểm toán *Expense accruals- Audit fee*	316.1		65,000,000	48,616,425
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	316.2		-	14,000,000
Trích trước phí quản lý thường niên *Expense accruals for Annual Fee*	316.3		-	5,000,008
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		12,566,000	21,056,189,735
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		8,943,988	6,212,378
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		366,530,424	2,754,854,432
Trích trước phải trả phí quản lý *Expense accruals for Management fee*	319.1		326,269,358	2,501,300,191
Trích trước phí lưu ký tài sản *Expense accruals for Custodian fee*	319.2		16,644,049	125,065,008
Trích trước phí quản trị quỹ *Expense accruals for Fund administration fee*	319.3		16,500,000	68,785,757
Trích trước phí giám sát *Expense accruals for Supervising fee*	319.4		6,102,823	45,857,172
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Expense accruals for Tranfer agency fee*	319.5		-	13,200,000
Phải trả phí giao dịch *Accruals of Transaction Fee*	319.6		-	-
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán *Accruals of Clearing Settlement Fee*	319.7		1,014,194	646,304
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	300		**453,040,412**	**25,444,755,487**
III.GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	400		**261,084,787,418**	**2,490,846,309,102**
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		206,231,282,400	1,904,489,833,400
1.1 Vốn góp phát hành *Capital from subscription*	412		5,078,655,256,700	4,895,704,775,900
1.2 Vốn góp mua lại *Capital from redeemption*	413		(4,872,423,974,300)	(2,991,214,942,500)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(55,731,337,804)	462,945,339,913
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		110,584,842,822	123,411,135,789

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	430		**12,660**	**13,079**
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ **DISTRIBUTED EARNINGS**	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH **OFF BALANCE SHEET ITEMS**	VI		-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		20,623,128.24	190,448,983.34

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành **Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc**	Người lập **Trương Thị Hà Anh**	Kế toán trưởng **Đoàn Kim Dung**

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

MBCapital

Mẫu số B03g - QM: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - QM: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate
(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý 4 năm 2022/Quarter IV year 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Captial Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
MB Bond Fund (MBBOND)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 10 tháng 01 năm 2023
10-Jan-2023

STT No		Nội dung Item	Mã số Code	Quý 4.2022 4rd Quarter 2022	Quý 3.2022 3rd Quarter 2022
I		**I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period**	4060	**2,490,846,309,102**	**1,840,241,794,060**
II		**II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:**	4061	**(12,826,292,967)**	**37,055,936,350**
	II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(12,826,292,967)	37,055,936,350
	II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III		**III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 – III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate**	**4064**	**(2,216,935,228,717)**	**613,548,578,692**
	III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	236,864,477,809	1,790,103,594,367
	III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	2,453,799,706,526	1,176,555,015,675
IV		**IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I+II+III) NAV at the end of period (= I + II + III)**	**4067**	**261,084,787,418**	**2,490,846,309,102**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Người lập
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng
Đoàn Kim Dung

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

MBCapital

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý 4 năm 2022/Quarter IV year 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Captial Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
MB Bond Fund (MBBOND)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 10 tháng 01 năm 2023
10-Jan-23

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 4.2022 4rd Quarter 2022	Quý 3.2022 3rd Quarter 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flows from investing activities**	I			
Tiền đã chi mua các khoản đầu tư Payments for investments	01		(177,899,391,426)	(1,226,000,449,240)
Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư Proceeds from sale of investments	02		2,401,267,366,060	573,768,633,600
Cổ tức đã nhận Dividend received	03			
Tiền lãi đã thu Interest received	04		21,156,459,530	33,717,305,579
Trái tức đã nhận *Coupon received*	*04.1*		14,540,394,533	10,087,194,676
Trái tức đã trả cho việc mua trái phiếu/CCTG *Coupon paid for purchasing bonds/CDs*	*04.2*			
Tiền lãi đã thu *Interest received*	*04.3*		*6,616,064,997*	*23,630,110,903*
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở Loan payment for Fund's operation	05			
Tiền chi trả phí cho hoạt động quỹ mở Payment for opened-end fund fee	06		(6,128,997,106)	(7,150,881,989)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở Tax payment during fund's operation	07			
Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền)	08		(113,631,416)	(40,301,060)
Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư Other received	09		14,794,521	
Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư Other payment	10			
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư **Net cash flows used in investing activities**	**20**		**2,238,296,600,163**	**(625,705,693,110)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flows from financing activities**	II			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21		215,820,854,074	1,796,396,305,352
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở (Quỹ thu) *Proceeds from subscription of fund units (Owned to Fund)*	*21.1*		*215,820,854,074*	*1,796,396,305,352*
Tiền chi thanh toán phí phát hành liên quan đến giao dịch phát hành chứng chỉ quỹ	*21.2*			
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở Payment for redemption of fund units	22		(2,455,356,857,425)	(1,175,928,899,074)
Tiền chi từ mua lại chứng chỉ quỹ mở (Quỹ chi) *Proceeds from redemption of fund units (Owned to Fund)*	*22.1*		*(2,449,763,201,802)*	*(1,174,258,558,141)*
Tiền chi thanh toán phí mua lại, thuế liên quan đến giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ	*22.2*		*(5,593,655,623)*	*(1,670,340,933)*
Tiền vay gốc Loan - principal	23			
Tiền chi trả nợ gốc vay Loan principal payment	24			
Thu nhập trả cho Nhà đầu tư Profit Distribution	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính **Net cash flows from financing activities**	**30**		**(2,239,536,003,351)**	**620,467,406,278**

III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ **Net increase in cash**	40		**(1,239,403,188)**	**(5,238,286,832)**
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		21,500,556,977	26,738,843,809
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: **Cash at bank of the beginning of period**	**51**		**21,500,556,977**	**26,738,843,809**
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		444,367,242	11,975,365,059
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		21,056,189,735	14,763,478,750
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ **Cash and cash equivalents at the end of period**	55		20,261,153,789	21,500,556,977
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: **Cash at bank of the end of period**	**56**		**20,261,153,789**	**21,500,556,977**
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		20,248,587,789	444,367,242
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		12,566,000	21,056,189,735
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ **Changes in cash and cash equivalents in the period**	60		**(1,239,403,188)**	**(5,238,286,832)**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Người lập — **Trương Thị Hà Anh**

Kế toán trưởng — **Đoàn Kim Dung**

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

Mẫu số B06g-QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Quỹ đầu tư Trái phiếu MB (MBBOND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2022

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ mở

Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ đầu tư tăng trưởng MB Capital ("MBGF") được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 11/GCN-UBCK ngày 13/02/2018,

Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ đầu tư tăng trưởng MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 26/03/2018 theo giấy chứng nhận số 32/GCN-UBCK. Giấy chứng nhận về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận thành lập Quỹ đại chúng số 07/GCN-UBCK cấp ngày 17/08/2020, theo đó Quỹ được đổi tên thành "Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB", tên viết tắt: MBBOND.

Điều lệ hoạt động Quỹ mở ban hành vào tháng 02 năm 2018 và được sửa đổi lần thứ hai vào ngày 16/04/2020; sửa đổi lần thứ ba vào ngày 04/08/2020; sửa đổi lần thứ tư vào ngày 22/04/2021.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

Tầng 12, tòa nhà số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở,

Quy mô vốn ban đầu Quỹ mở

Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 64,178,972,500 đồng Việt Nam, Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam, Mệnh giá của một đơn vị quỹ MBBOND là 10,000 đồng Việt Nam,

Mục tiêu đầu tư của Quỹ:

Quỹ MBBOND hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại trái phiếu, các công cụ có thu nhập cố định được phát hành tại Việt Nam.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):

NAV được định giá hàng ngày, hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, hàng quý vào ngày đầu tiên của quý tiếp theo, hàng năm vào ngày đầu tiên của năm tiếp theo,

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở:

Chứng Chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ lễ tết theo quy định của pháp luật.

Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:

Quỹ đầu tư MBBOND sẽ tuân theo các hạn chế đầu tư sau đây:

- Đầu tư tối thiểu tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng của quỹ vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác,
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có: "Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật" của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: "Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ" phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định pháp luật;
- Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
- Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ;
- Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:

  + Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

  + Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

  + Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế quy định tại mục trên và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ✓ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ✓ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ✓ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ✓ Quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sát nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu tháng (06), tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- ✓ Quỹ đang trong thời gian giải thể,

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2,1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12,

2,2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ"),

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3,1 Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ Kế toán Việt Nam (VAS) và tuân thủ các quy định khác liên quan tới công tác kế toán cho các Quỹ do các cơ quan có thẩm quyền quy định,

3,2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 và thông tư số 98/2020/TT-BTC (Thông tư số 98) ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính .

3,3 Hình thức kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung,

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền,

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các khoản chi phí liên quan kể cả phí môi giới, Các khoản đầu tư này được đánh giá lại tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính, các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập,

4.3 Trình bày các chính sách định giá các khoản đầu tư

Tiền gửi không kỳ hạn: giá trị tiền gửi không kỳ hạn được xác định bằng số dư tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá

Tiền gửi có kỳ hạn: giá trị tiền gửi có kỳ hạn được xác định bằng số dư tiền gửi có kỳ hạn cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá

Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác:

+ Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày trước ngày định giá;

+ Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất của kỳ hạn tương ứng trên đường cong lãi suất HNSX được xác định theo phương pháp nội suy tuyến tính và thời gian nắm giữ công cụ.*Trái phiếu niêm yết:*

- ✓ Giá yết (Giá sạch) bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá mà không có biến động bất thường (*) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá,
- ✓ Trường hợp không có giao dịch mua bán thông thường (outright) nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có biến động bất thường, giá được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau:
  - o Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 tháng tính đến ngày định giá,

- Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá,

Đối với trái phiếu niêm yết bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch: Trái phiếu được định giá theo mệnh giá của trái phiếu cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Trái phiếu không niêm yết:

✓ Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

✓ Trong trường hợp trái phiếu có thời gian đáo hạn ít hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;

+ Giá mua trung bình

Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom

Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;

+ Giá mua trung bình

Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;

+ Giá mua trung bình;

Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản: 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá.

Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá mua/ Giá trị vốn góp

Cổ phiếu của doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa lần đầu chào bán chứng khoán ra công chúng cho giai đoạn từ khi đấu giá đến khi hoàn thành đăng ký lưu ký và giao dịch chính thức trên thị trường: Giá mua.

Cổ phiếu đang làm thủ tục chuyển sàn: Giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Chứng khoán phái sinh:

Chứng khoán phái sinh niêm yết: Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Được xác định tương tự cổ phiếu niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá.

Quyền mua chứng khoán:

+ Quyền mua chứng khoán phát sinh từ các chứng khoán đang được nắm giữ bởi Quỹ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động chưa thực hiện trong kỳ lập báo cáo tài chính.

+ Giá trị của quyền mua chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (theo các phương pháp nêu trên) của chứng khoán tại ngày của báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ thực hiện quyền.

Các tài sản khác:

Bất động sản: Giá được định giá bởi doanh nghiệp thẩm định giá tại thời điểm gần nhất

Các tài sản được phép đầu tư khác:

+ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp.

+ Việc định giá phải được xem xét đối với từng tài sản cụ thể và theo nguyên tắc định giá khoa học và khách quan do Công ty Quản lý Quỹ đề xuất và Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu hoạt động đầu tư và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi,

4.5 Các khoản phải trả:

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá trị ghi sổ,

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin, Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ, Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó, Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi,

4.7 Vốn góp

Vốn góp của Quỹ bao gồm vốn góp phát hành trừ đi vốn góp mua lại tính theo Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ tại ngày giao dịch,

4.8 Thu nhập, doanh thu

Thu nhập và doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ được ghi nhận khi Quỹ chắc chắn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản thu nhập, doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy,

- ✓ Thu nhập của quỹ MBBOND bao gồm thu nhập phát sinh từ chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán và thu nhập phát sinh từ việc bán chứng khoán,
- ✓ Doanh thu hoạt động đầu tư bao gồm doanh thu từ cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn,

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trong báo cáo kết quả hoạt động

5. Sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Không có

6. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

6.1 Tiền gửi Ngân hàng

	31/12/2022	30/09/2022
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng giám sát	239,643,801	438,154,864
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ	21,509,988	21,062,402,113
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng	20,000,000,000	
	20,261,153,789	**21,500,556,977**

6.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh g
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=1+[3]-[
Trái phiếu	236,523,868,281	236,715,900,417	192,032,136		236,715,900,

6.3 Chi phí phải trả

	31/12/2022	30/09/2022
	VNĐ	VNĐ
Phải trả công ty quản lý quỹ	326,269,358	2,501,300,191
Thù lao ban đại diện	0	14,000,000
Phải trả phí lưu ký, bảo quản tài sản	17,658,243	125,711,312
Phải trả phí quản trị quỹ	16,500,000	68,785,757
Phải trả phí giám sát	6,102,823	45,857,172
Phải trả thanh toán mua chứng khoán	0	0
Phải trả cho NĐT về mua CCQ	12,566,000	21,056,189,735
Phải trả cho NĐT về mua lại CCQ	8,943,988	6,212,378
Phải trả phí thường niên	0	5,000,008
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	0	13,200,000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0	439,396,684
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ	0	1,120,485,825
Phải trả phí cung cấp báo giá chứng khoán	0	0

Phải trả phí kiểm toán	65,000,000	48,616,425
Phải trả phí giao dịch	0	0
	453,040,412	**25,444,755,487**

6.4 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2022 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Tại ngày 30/09/2022 VNĐ
Vốn góp phát hành			
Số lượng	489,570,477.59	18,295,048.08	507,865,525.67
Giá trị ghi theo mệnh giá	4,895,704,775,900	182,950,480,800	5,078,655,256,700
Thặng dư vốn	1,273,281,783,594	53,913,997,009	1,327,195,780,603
Tổng giá trị phát hành CCQ	6,168,986,559,494	236,864,477,809	6,405,851,037,303
Vốn góp mua lại			
Số lượng	-299,121,494.25	-188,120,903.18	-487,242,397.43
Giá trị ghi theo mệnh giá	-2,991,214,942,500	-1,881,209,031,800	-4,872,423,974,300
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	-810,336,443,681	-572,590,674,726	-1,382,927,118,407
Tổng giá trị mua lại CCQ	-3,801,551,386,181	-2,453,799,706,526	-6,255,351,092,707
Lợi nhuận để lại	123,411,135,789	-12,826,292,967	110,584,842,822
Số lượng CCQ hiện hành	190,448,983.34	-169,825,855.10	20,623,128.24
Giá trị tài sản ròng	2,490,846,309,102		261,084,787,418
NAV hiện hành/ 1 CCQ	13,079		12,660

6.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 30/09/2022 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Tại ngày 31/12/2022 VNĐ
Lãi /(Lỗ) đã thực hiện	123,040,625,412	-12,647,814,726	110,392,810,686
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	370,510,377	-178,478,241	192,032,136
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	**123,411,135,789**	**-12,826,292,967**	**110,584,842,822**

6.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV)
B	C	D	E=D-C
Trái phiếu	236,523,868,281	236,715,900,417	192,032,136

6.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

NGÀY	NAV	SỐ LƯỢNG CCQ	NAV/CCQ	THAY ĐỔI NAV/CCQ
02/10/2022	2,491,707,203,294	190,448,983.34	13,083	-
03/10/2022	2,495,095,735,415	190,719,715.18	13,083	0
04/10/2022	2,444,044,643,460	186,830,430.02	13,082	-1
05/10/2022	2,439,440,240,818	186,489,331.19	13,081	-1
06/10/2022	2,432,929,187,251	185,993,850.62	13,081	0
09/10/2022	2,425,053,868,363	185,281,438.69	13,088	7
10/10/2022	2,420,846,399,778	184,917,664.62	13,091	3
11/10/2022	2,303,629,144,096	176,032,843.90	13,086	-5
12/10/2022	2,257,092,102,121	172,316,594.85	13,099	13
13/10/2022	2,150,191,573,654	164,116,191.88	13,102	3
16/10/2022	2,123,194,285,139	161,973,380.10	13,108	6
17/10/2022	2,033,046,480,427	155,068,323.26	13,111	3
18/10/2022	1,936,498,429,690	147,686,641.28	13,112	1
19/10/2022	1,923,285,274,977	146,690,878.97	13,111	-1
20/10/2022	1,869,316,724,788	142,551,809.13	13,113	2
23/10/2022	1,843,890,693,340	140,575,616.16	13,117	4
24/10/2022	1,747,591,607,572	133,212,828.98	13,119	2
25/10/2022	1,680,773,940,468	128,194,121.90	13,111	-8
26/10/2022	1,634,535,492,601	124,717,336.50	13,106	-5
27/10/2022	1,605,289,669,679	122,521,940.79	13,102	-4
30/10/2022	1,557,474,493,374	118,812,689.07	13,109	7
31/10/2022	1,527,395,678,756	116,508,763.74	13,110	1
01/11/2022	1,450,371,399,805	110,647,990.83	13,108	-2
02/11/2022	1,386,493,219,764	105,858,086.04	13,098	-10
03/11/2022	1,333,674,918,017	101,899,489.74	13,088	-10
06/11/2022	1,267,075,387,090	96,831,674.96	13,085	-3
07/11/2022	1,217,168,135,849	93,119,444.97	13,071	-14
08/11/2022	1,115,729,130,342	85,556,123.88	13,041	-30
09/11/2022	1,021,174,012,591	78,279,679.11	13,045	4
10/11/2022	976,856,315,803	75,092,201.75	13,009	-36
13/11/2022	944,658,549,407	72,581,319.23	13,015	6
14/11/2022	916,767,895,349	70,423,920.30	13,018	3
15/11/2022	825,701,184,824	63,384,279.54	13,027	9
16/11/2022	785,665,165,538	60,290,343.24	13,031	4
17/11/2022	755,277,463,357	57,941,241.78	13,035	4
20/11/2022	734,490,646,157	56,413,904.54	13,020	-15
21/11/2022	686,569,453,375	52,721,935.88	13,022	2
22/11/2022	682,057,742,674	52,361,979.60	13,026	4
23/11/2022	662,194,538,454	50,826,751.36	13,028	2
24/11/2022	641,623,941,292	49,246,616.73	13,029	1
27/11/2022	625,447,756,130	48,095,581.63	13,004	-25
28/11/2022	616,157,592,987	47,328,708.39	13,019	15
29/11/2022	600,545,786,358	46,177,689.30	13,005	-14
30/11/2022	536,439,792,914	41,236,548.30	13,009	4
01/12/2022	447,747,617,012	34,631,731.46	12,929	-80

04/12/2022	440,369,144,662	34,168,230.57	12,888	-41
05/12/2022	400,331,262,975	31,065,395.64	12,887	-1
06/12/2022	380,446,926,837	29,514,724.49	12,890	3
07/12/2022	330,519,537,562	25,923,970.35	12,750	-140
08/12/2022	315,599,800,748	24,747,858.96	12,753	3
11/12/2022	321,609,017,158	25,200,970.47	12,762	9
12/12/2022	299,703,734,733	23,478,215.64	12,765	3
13/12/2022	297,850,392,546	23,326,715.26	12,769	4
14/12/2022	283,554,287,379	22,152,400.13	12,800	31
15/12/2022	278,513,447,856	21,762,690.05	12,798	-2
18/12/2022	298,758,131,660	23,325,672.31	12,808	10
19/12/2022	298,744,503,637	23,318,319.43	12,812	4
20/12/2022	298,740,242,274	23,311,708.40	12,815	3
21/12/2022	298,735,131,542	23,305,024.20	12,818	3
22/12/2022	318,719,031,195	24,857,844.79	12,822	4
25/12/2022	300,119,819,620	23,581,811.45	12,727	-95
26/12/2022	280,964,107,404	22,191,727.04	12,661	-66
27/12/2022	267,948,292,200	21,159,121.50	12,663	2
28/12/2022	262,828,362,128	20,783,991.13	12,646	-17
29/12/2022	257,657,099,935	20,370,795.10	12,648	2
31/12/2022	261,084,787,418	20,623,128.24	12,660	12

Giá trị NAV trung bình: 1,093,283,512,506

Biến động NAV/CCQ nhỏ nhất: 0

Biến động NAV/CCQ lớn nhất: 140

7. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính,

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**KT Tổng Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên, đóng dấu)
Trương Thị Hà Anh	**Đoàn Kim Dung**	**Hà Anh Tùng**
Kế toán	Kế toán trưởng	Giám đốc Đầu tư